



Grant Thornton

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê ("Công ty") tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Thành viên	
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Dương Quang Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông Đặng Tiến Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Thạc Tuấn	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Dương Quang Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ban Kiểm soát		
Vũ Ngọc Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2017
Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2018



Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 16-11-228

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê ("Công ty"), lập vào ngày 20 tháng 3 năm 2018, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thông tin giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Nguyễn Chí Trung

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0255-2018-068-1

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Hà

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1710-2018-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		110	231.820.338.421	95.010.102.558
Tiền	5	111	16.822.550.222	388.991.733
Tiền và các khoản tương đương tiền		100	16.822.550.222	388.991.733
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	16.820.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	16.820.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	87.928.219.521	48.909.359.078
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	65.421.597.503	30.734.596.536
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	21.434.923.070	6.543.143.378
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	1.071.698.948	11.631.619.164
Hàng tồn kho	10	140	100.979.824.366	40.062.165.655
Hàng tồn kho		141	100.979.824.366	40.062.165.655
Tài sản ngắn hạn khác		150	9.269.744.312	5.649.586.092
Chi phí trả trước ngắn hạn	11	151	815.182.719	452.514.948
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.454.561.593	5.197.071.144
Tài sản dài hạn		200	183.619.826.215	162.609.051.479
Tài sản cố định		220	124.634.602.556	119.738.749.955
Tài sản cố định hữu hình	12	221	110.318.326.657	105.046.554.340
- Nguyên giá		222	131.850.032.510	117.672.859.096
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(21.531.705.853)	(12.626.304.756)
Tài sản cố định vô hình	13	227	14.316.275.899	14.692.195.615
- Nguyên giá		228	15.036.788.688	15.036.788.688
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(720.512.789)	(344.593.073)
Tài sản dở dang dài hạn		240	13.430.000.000	6.774.900.000
Chi phí xây dựng cơ bản dài hạn	14	242	13.430.000.000	6.774.900.000
Tài sản dài hạn khác		260	45.555.223.659	36.095.401.524
Chi phí trả trước dài hạn	11	261	17.055.223.659	12.095.401.524
Tài sản dài hạn khác	15	268	28.500.000.000	24.000.000.000
Tổng tài sản		270	415.440.164.636	257.619.154.037

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	211.816.255.988	148.698.728.611
Nợ ngắn hạn		310	163.036.222.418	88.809.857.590
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	16.600.947.116	13.600.118.514
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.646.016.619	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	486.908.983	1.655.719.769
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	846.148.286	759.122.074
Phải trả ngắn hạn khác		319	98.528.169	51.173.483
Vay ngắn hạn	18	320	143.357.673.245	72.743.723.750
Nợ dài hạn		310	48.780.033.570	59.888.871.021
Vay dài hạn	18	311	48.780.033.570	59.888.871.021
Nguyên vốn chủ sở hữu				
Vốn chủ sở hữu	19	410	203.623.908.648	108.920.425.426
Vốn cổ phần	19,20	411	150.000.000.000	100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	53.623.908.648	8.920.425.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	1.899.569.192	1.332.076.636
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	51.724.339.456	7.588.348.790
Tổng nguồn vốn		440	415.440.164.636	257.619.154.037

Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2018


Chu Thị Hiến
Người lập biểu


Trịnh Thị Bội Giao
Kế toán trưởng





Mai Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh


cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	314.065.840.952	134.223.323.593
Các khoản giảm trừ doanh thu	23	02	-	(5.803.270.442)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	314.065.840.952	128.420.053.151
Giá vốn hàng bán	24,29	11	(219.537.367.455)	(107.607.509.664)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	94.528.473.497	20.812.543.487
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	855.009.332	1.689.502.514
Chi phí hoạt động tài chính	26	22	(16.696.805.234)	(5.839.570.743)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			(16.430.375.106)	(5.523.770.801)
Chi phí bán hàng	27,29	25	(20.349.380.682)	(4.040.776.818)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28,29	26	(6.467.551.248)	(4.494.284.727)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	51.869.745.665	8.127.413.713
Thu nhập khác		31	16.273.657	6.637.318
Chi phí khác		32	(161.679.866)	(94.414.243)
Lỗ khác		40	(145.406.209)	(87.776.925)
Lợi nhuận kế toán trước thuế		50	51.724.339.456	8.039.636.788
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	51	-	(377.721.538)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	-	(73.566.460)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19	60	51.724.339.456	7.588.348.790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	70	3.970	75.883
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	71	3.970	758,83

Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2018


Chu Thị Hiền
Người lập biểu


Trịnh Thị Bội Giao
Kế toán trưởng


Mai Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


(phương pháp trực tiếp)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng năm 2017


	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		303.137.426.266	116.909.778.467
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(344.909.785.129)	(106.305.493.467)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.553.111.970)	(3.929.001.850)
Tiền lãi vay đã trả	04		(16.971.444.168)	(3.663.147.073)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(310.200.560)	(444.728.350)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		52.482.040.767	19.873.013.808
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.446.328.146)	(3.706.758.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.571.402.940)	18.733.663.472
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang	21		(25.177.173.414)	(69.327.382.167)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.820.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.500.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	3.157.614.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.497.173.414)	(66.169.767.198)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		50.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		237.629.868.247	152.870.922.188
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	34		(178.127.733.404)	(113.927.121.106)
Tiền chi trả cổ tức	36		(7.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102.502.134.843	38.943.801.082
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		16.433.558.489	(8.492.302.644)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	388.991.733	8.881.281.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	12.896
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	16.822.550.222	388.991.733

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018


Chu Thị Hiền
Người lập biểu


Trịnh Thị Bội Giao
Kế toán trưởng


Mai Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ nhựa Pha Lê (sau đây được gọi là "Công ty") là công ty cổ phần, tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 02221000087 do Ban quản lý khu Kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014. Do thay đổi tên dự án, mục tiêu, quy mô, địa điểm và tổng vốn đầu tư Công ty đã đăng ký lại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 02221000087 do Ban quản lý khu Kinh tế Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ nhựa Pha Lê hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0103018538 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty do thay đổi trụ sở hoạt động Công ty đã thay đổi đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng Cấp. Tại ngày 05 tháng 05 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ nhựa Pha Lê theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần từ 13 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngày 4 tháng 8 năm 2017, Công ty đã nhận được quyết định số 5351/UBCK-GSĐC ban hành bởi Ủy ban chứng khoán chấp thuận việc cho phép cổ phiếu của Công ty được niêm yết giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán PLP.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - phân phối.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4659, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

1.5 Thông tin khác

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam và văn phòng đại diện tại 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Công ty cổ phần sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê - Chi nhánh Nghệ An tại xóm Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 86 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 89 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngắn hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 22 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thuê đất trả trước cho Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê 42.5 năm.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí máy móc và thiết bị đang trong quá trình lắp đặt chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản

Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản phản ánh theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 21 năm tương đương với thời gian giấy phép khai thác mỏ.

Chi phí kết chuyển đầu tư

Chi phí kết chuyển đầu tư bao gồm chi phí lán trại, đường lên mỏ, đường nước và các chi phí liên quan khác liên quan tới việc xây dựng dây chuyền nghiền tại mỏ tại Nghệ An và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuế GTGT đầu vào phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa"

Chi phí thuế GTGT này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba (3) tháng đến ba (3) năm.

4.11 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (ngay cả khi thời gian hình thành dưới 12 tháng), trừ trường hợp chi phí đi vay có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản cố định hữu hình, phát sinh trong quá trình xây dựng và lắp đặt tài sản, thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Quyết định 595/2017/QĐ-BHXH, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí theo tỷ lệ mới là 17,5% dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trên số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	348.590.758	332.558.647
Tiền gửi ngân hàng	16.473.959.464	56.433.086
	16.822.550.222	388.991.733

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa có lãi suất 5,3%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Phát	-	11.975.920.000
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	5.928.062.000	12.933.085.000
Công ty TNHH Việt Á	23.788.160.000	-
Global New Material Limited	3.299.991.136	3.222.604.800
Rakha Al-khaleej Intertional LLC	16.610.918.081	-
Các đối tượng khác	15.794.466.286	2.602.986.736
	65.421.597.503	30.734.596.536

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Than Quốc Tế	7.690.375.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Bẫy Viên	-	2.430.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng điện Xuân Trường	-	1.614.899.723
Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Phát	2.202.619.500	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Mỹ Hoa	7.227.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản bao bì và nhựa Vinavico	2.433.150.000	-
Các đối tượng khác	1.881.778.570	2.498.243.655
	21.434.923.070	6.543.143.378

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khác là các bên thứ ba		
Ký cược, ký quỹ	523.403.058	428.535.831
Lãi tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	548.295.890	-
	1.071.698.948	428.535.831
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh 31)		
Ông Mai Thanh Phương	-	11.203.083.333
	1.071.698.948	11.631.619.164

10. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đi đường	2.682.868.190	-	-	-
Nguyên vật liệu	87.206.480.379	-	6.921.803.346	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	5.000.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	4.915.786.432	-
Thành phẩm	7.424.647.224	-	13.194.523.558	-
Hàng hóa	-	-	15,025,052,319	-
Hàng gửi bán	3.665.828.573	-	-	-
	100.979.824.366	-	40.062.165.655	-

11. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	290.547.957	182.981.615
Khác	524.634.762	269.533.333
	815.182.719	452.514.948
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	4.388.570.797	4.786.818.001
Chi phí kết chuyển đầu tư	9.247.138.286	2.617.041.782
Chi phí thuế GTGT đầu vào phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa"	2.195.518.676	2.461.642.160
Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	443.751.611	1.648.244.693
Công cụ, dụng cụ	461.130.689	519.366.541
Chi phí khác	319.113.600	62.288.347
	17.055.223.659	12.095.401.524
	17.870.406.378	12.547.916.472

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2017	48.220.286.790	61.115.252.461	8.143.547.118	193.772.727	117.672.859.096
Mua trong năm	-	4.267.067.705	2.437.310.909	-	6.704.378.614
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.472.794.800	-	-	7.472.794.800
31 tháng 12 năm 2017	48.220.286.790	72.855.114.966	10.580.858.027	193.772.727	131.850.032.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2017	(1.125.736.719)	(10.179.278.127)	(1.317.791.236)	(3.498.674)	(12.626.304.756)
Khấu hao trong năm	(2.311.648.368)	(5.383.001.317)	(1.170.940.956)	(39.810.456)	(8.905.401.097)
31 tháng 12 năm 2017	(3.437.385.087)	(15.562.279.444)	(2.488.732.192)	(43.309.130)	(21.531.705.853)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2017	47.094.550.071	50.935.974.334	6.825.755.882	190.274.053	105.046.554.340
31 tháng 12 năm 2017	44.782.901.703	57.292.835.522	8.092.125.835	150.463.597	110.318.326.657

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định của Công ty với tổng nguyên giá là 115.991.701.396 VNĐ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (31 tháng 12 năm 2016: 102.688.081.982 VNĐ).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là khoảng 5.182.326.237 VNĐ (31 tháng 12 năm 2016: 3.870.711.782 VNĐ).

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2017	15.036.788.688
31 tháng 12 năm 2017	15.036.788.688
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2017	(344.593.073)
Hao mòn trong năm	(375.919.716)
31 tháng 12 năm 2017	(720.512.789)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2017	14.692.195.615
31 tháng 12 năm 2017	14.316.275.899

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.774.900.000	12.008.441.090
Tăng trong năm	23.426.874.553	37.063.129.482
Chi phí lãi vay vốn hóa	-	6.878.104.029
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.472.794.800)	(46.402.740.790)
Chuyển sang chi phí trả trước	(9.298.979.753)	(2.772.033.811)
Số dư cuối năm	13.430.000.000	6.774.900.000
<i>Trong đó:</i>		
Máy móc cho phân xưởng đá chip tại Nghệ An	11.000.000.000	-
Dây chuyền nghiền fofit tại Hải Phòng	2.430.000.000	-
Chi phí xây dựng nhà máy tại Hải Phòng	-	6.774.900.000

15. Tài sản dài hạn khác

Công ty ủy thác đầu tư với số tiền 28,5 tỷ VNĐ cho Ông Mai Thanh Phương theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1502/2015/HTKD PHALE-MTP tháng 02 năm 2015 với mục đích góp vốn thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại dịch vụ, văn phòng và nhà ở tại 69 Vũ Trọng Phụng" phát triển bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang. Lợi nhuận từ ủy thác đầu tư sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp của các bên khi quyết toán dự án. Theo đó, trong trường hợp sau khi quyết toán dự án không đạt được mức lợi nhuận tối thiểu 200 tỷ VNĐ, Ông Mai Thanh Phương có trách nhiệm thanh toán khoản lợi nhuận tối thiểu cho Công ty bằng số tiền Công ty thực góp với lãi suất 9%/năm.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Công ty TNHH Bạch Đằng	-	1.202.118.230
Công ty Cổ phần Timescom Toàn Cầu	1.921.471.510	1.049.824.055
Công ty Cổ phần Hóa Chất Thăng Long	743.721.550	1.162.723.840
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	1.925.000	1.653.500.000
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Vinh Hân	-	1.028.719.300
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp An Thành	1.581.800.684	3.748.000
Khác	12.352.028.372	7.499.485.089
	16.600.947.116	13.600.118.514

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 30)	-	289.344.326
Thuế tài nguyên	358.151.553	1.030.324.553
Thuế khác	128.757.430	336.050.890
	486.908.983	1.655.719.769

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2017		Trong năm		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – CN Thủ đô	49.018.515.653	49.018.515.653	120.138.464.310	(124.781.396.170)	53.661.447.513	53.661.447.513
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	74.172.633.600	74.172.633.600	96.480.639.981	(22.308.006.381)	-	-
Ông Mai Thanh Phương	-	-	16.500.000.000	(16.500.000.000)	-	-
	123.191.149.253	123.191.149.253	233.119.104.291	(163.589.402.551)	53.661.447.513	53.661.447.513
Vay dài hạn đến hạn trả	20.166.523.992	20.166.523.992	20.166.523.992	(19.082.276.237)	19.082.276.237	19.082.276.237
	143.357.673.245	143.357.673.245	253.285.628.283	(182.671.678.788)	72.743.723.750	72.743.723.750
	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	14.335.429.462	14.335.429.462	4.510.763.956	(4.128.260.000)	13.952.925.506	13.952.925.506
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	-	(64.000.102.852)	64.000.102.852	64.000.102.852
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	54.000.000.000	54.000.000.000	60.000.000.000	(6.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Thăng Long	262.378.100	262.378.100	-	(271.990.800)	534.368.900	534.368.900
Ngân hàng TMCP Á Châu	348.750.000	348.750.000	-	(135.000.000)	483.750.000	483.750.000
	68.946.557.562	68.946.557.562	64.510.763.956	(74.535.353.652)	78.971.147.258	78.971.147.258
<i>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	(3.769.145.892)	(3.769.145.892)	(3.769.145.892)	2.644.503.450	(2.644.503.450)	(2.644.503.450)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	-	16.030.781.987	(16.030.781.987)	(16.030.781.987)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Thăng Long	(262.378.100)	(262.378.100)	(262.378.100)	271.990.800	(271.990.800)	(271.990.800)
Ngân hàng TMCP Á Châu	(135.000.000)	(135.000.000)	(135.000.000)	135.000.000	(135.000.000)	(135.000.000)
	(20.166.523.992)	(20.166.523.992)	(20.166.523.992)	19.082.276.237	(19.082.276.237)	(19.082.276.237)
	48.780.033.570	48.780.033.570	44.344.239.964	(55.453.077.415)	59.888.871.021	59.888.871.021
	192.137.706.815	192.137.706.815	297.629.868.247	(238.124.756.203)	132.632.594.771	132.632.594.771

Khoản vay	Hạn mức	Lãi vay	Thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức				
<ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng ngắn hạn số 1483-LAV-20160000047 ngày 02/02/2016 . 	85,1 tỷ VNĐ	5,5% / năm	Hợp đồng hiệu lực trong 12 tháng Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	<ul style="list-style-type: none"> Quyền khai thác đá hoa tại khu vực Thung Hưng, xã Châu Tiển, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An, trị giá 20 tỷ VNĐ; Giá trị vốn góp và quyền phát sinh từ phần vốn góp của cổ đông tại Công ty với tổng giá trị tài 100 tỷ VNĐ.
<ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng ngắn hạn số 1483-LAV-201700119 	60 tỷ VNĐ	8,5%/ năm	Hợp đồng hiệu lực trong 12 tháng Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	<ul style="list-style-type: none"> Quyền khai thác đá hoa tại khu vực Thung Hưng, xã Châu Tiển, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An, trị giá 20 tỷ VNĐ; Giá trị vốn góp và quyền phát sinh từ phần vốn góp của cổ đông tại Công ty với tổng giá trị tài 100 tỷ VNĐ.
<ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 1483-LAV-201600169 ngày 02/02/2016 	34,9 tỷ VNĐ	10% / năm	60 tháng	<ul style="list-style-type: none"> Toàn bộ tài sản là máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án nhà máy sản xuất hạt Taical tại Hải Phòng, giá trị định giá : 48,7 tỷ VNĐ.
Ngân hàng TMCP Á Châu, Hợp đồng số NGL_DN.285.050815 ngày 03 tháng 11 năm 2015	5 tỷ VNĐ	Lãi theo thông báo từng lần nhận nợ	Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	<ul style="list-style-type: none"> Bất động sản tại số 33 và 35 An Trạch, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội của chủ sở hữu là ông Đoàn Ngọc Dũng và bà Trần Thị Bích Loan. 01 xe ô tô Mitsubishi biển số 30A-734.90 của Công ty Quyền đòi nợ đã hình thành (đối với tài trợ xuất khẩu sau giao hàng - Hạn mức chi tiêu khẩu bộ chứng từ theo phương thức LC) của Công ty.
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, Hợp đồng tín dụng số 1700 - LAV - 201401436 ngày 27/10/2014	80 tỷ VNĐ	Lãi theo thông báo từng lần nhận nợ	72 tháng	<ul style="list-style-type: none"> Tài sản là Nhà xưởng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất bột đá CaCO3 siêu mịn tại Hải Phòng, trị giá 86,94 tỷ đồng. Toàn bộ tài sản của Công ty đã hình thành tại Xưởng nghiên cứu đá Thung Hưng - Quỳnh Hợp - Nghệ An, trị giá 23,48 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa				
<ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HBTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ từ Hợp đồng tín dụng số 1700 - LAV - 201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình 	64 tỷ VNĐ	9,5%/năm	45 tháng	<ul style="list-style-type: none"> Nhà xưởng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất bột đá CaCO3 siêu mịn tại Hải Phòng Toàn bộ tài sản của Công ty tại Xưởng nghiên cứu đá Thung Hưng - Quỳnh Hợp - Nghệ An Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được kí kết giữa Công ty và các đối tác khác.
<ul style="list-style-type: none"> Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HBTD ngày 14/03/2017 	75 tỷ VNĐ	9,5%/năm	12 tháng	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CNThăng Long				
<ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 733.107/HBTD/TH-PN/PGBTL2014 ngày 18/07/2014. Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 559.107/2015/HBTD-DN/PGBankTL ngày 22/04/2015. 	535 triệu VNĐ 553 triệu VNĐ	12%/năm 11%/năm	48 tháng 48 tháng	<ul style="list-style-type: none"> 01 xe ô tô Ford Everest biển số 30A-261.26 là tài sản của Công ty 01 xe ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-481.92 là tài sản của Công ty

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
1 tháng 1 năm 2016	100.000.000.000	1.332.076.636	101.332.076.636
Lợi nhuận thuần trong năm	-	7.588.348.790	7.588.348.790
31 tháng 12 năm 2016	100.000.000.000	8.920.425.426	108.920.425.426
1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	8.920.425.426	108.920.425.426
Góp vốn	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Chia cổ tức	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Điều chỉnh khác	-	(20.856.234)	(20.856.234)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	51.724.339.456	51.724.339.456
31 tháng 12 năm 2017	150.000.000.000	53.623.908.648	203.623.908.648

20. Vốn cổ phần

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016		
	Số cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ %
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Ông Mai Thanh Phương	3.900.000	39.000.000.000	26,00%	75.000	75.000.000.000	75,00%
Ông Dương Quang Thắng	1.500.000	15.000.000.000	10,00%	15.000	15.000.000.000	15,00%
Ông Đặng Tiến Thành	1.000.000	10.000.000.000	6,67%	10.000	10.000.000.000	10,00%
PYN Elite Fund	1.681.200	16.812.000.000	11,21%	-	-	-
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	1.400.000	14.000.000.000	9,33%	-	-	-
Các cổ đông khác	5.518.800	55.188.000.000	36,79%	-	-	-
	15.000.000	150.000.000.000	100%	100.000	100.000.000.000	100%

Giao dịch về vốn cổ phần và cổ phiếu

Trong năm, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ VNĐ lên thành 150 tỷ VNĐ, chia thành 15.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Các cổ phần phổ thông có quyền nhận cổ tức và quyền biểu quyết như nhau tại các cuộc họp cổ đông.

Theo đó, Công ty đã phát hành bổ sung 50.000 cổ phần với mệnh giá 1 triệu VNĐ/cổ phần cho các cổ đông hiện hữu trong năm để tăng vốn góp từ 100 tỷ VNĐ lên 150 tỷ VNĐ. Sau khi số vốn góp được góp đủ, Công ty đã chuyển đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 triệu VNĐ/cổ phiếu giảm xuống còn 10.000 VNĐ/cổ phiếu và thay đổi số cổ phiếu đang lưu hành từ 150.000 cổ phiếu tăng lên thành 15 triệu cổ phiếu.

Biến động của vốn cổ phần của Công ty trong kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Vốn góp VNĐ	Cổ phiếu phát hành	Tương đương cổ phiếu chuyển đổi
Số dư đầu năm	100.000.000.000	100.000	10.000.000
Góp vốn bằng tiền	50.000.000.000	50.000	5.000.000
Số dư cuối năm	150.000.000.000	150.000	15.000.000

Như đã trình bày tại Thuyết minh 18, 100 tỷ VNĐ của vốn chủ sở hữu và quyền phát sinh từ vốn góp đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Thủ đô.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	100.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	100.000

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Đơn vị	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lợi nhuận sau thuế	VND	51.724.339.456	7.588.348.790
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	51.724.339.456	7.588.348.790
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	Cổ phiếu	13.027.397	100.000
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	VND/cổ phiếu	3.970	75.883

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm được xác định như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ quy đổi mệnh giá	10.000.000	100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ quy đổi mệnh giá	5.000.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành cuối năm	15.000.000	100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	13.027.397	100.000

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Đơn vị	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lợi nhuận sau thuế	VND	51.724.339.456	7.588.348.790
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	51.724.339.456	7.588.348.790
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (*)	Cổ phiếu	13.027.397	10.000.000
Lãi suy giảm trên 1 cổ phiếu	VND/cổ phiếu	3.970	758,83

(*) Như trình bày tại Thuyết minh 20 – Vốn cổ phần, Công ty đã chuyển đổi cổ phiếu với mệnh giá 1 triệu VND/1 cổ phiếu thành 10.000 VND/1 cổ phiếu trong năm 2017. Theo đó, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền quy đổi tương đương cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10 triệu cổ phiếu.

Cổ tức

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã công bố trả cổ tức 7 tỷ đồng với tỷ lệ cổ tức chi trả 7%/mệnh giá (2016: không) theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông ngày 10 tháng 3 năm 2017. Cổ tức đã được trả bằng tiền cho các cổ đông.

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	131.526,46	329,75

23. Doanh thu bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Đá hoa trắng và bột đá	42.598.038.977	15.100.897.260
Hạt nhựa	268.218.981.108	107.739.878.270
Sản phẩm khác	3.248.820.867	11.382.548.063
	314.065.840.952	134.223.323.593
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(5.803.270.442)
	314.065.840.952	128.420.053.151

24. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Đá hoa trắng và bột đá	32.371.363.636	37.351.999.834
Hạt nhựa	180.773.860.945	61.795.217.037
Sản phẩm khác	6.392.142.874	8.460.292.793
	219.537.367.455	107.607.509.664

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	551.352.244	2.971.629
Lãi cho vay	-	1.443.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15.257.293	198.616.962
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	288.399.795	44.163.923
	855.009.332	1.689.502.514

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.430.375.106	5.523.770.801
Phí tư vấn vay vốn	-	185.536.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	266.430.128	130.263.218
	16.696.805.234	5.839.570.743

Chi tiết chi phí lãi vay phát sinh trong năm như sau :

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay được vốn hóa (Thuyết minh 14)	-	6.878.104.029
Chi phí lãi vay ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	16.430.375.106	5.523.770.801
	16.430.375.106	12.401.874.830

27. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.254.958.552	18.660.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.018.007.525	1.163.163.078
Chi phí khác	5.076.414.605	2.858.953.086
	20.349.380.682	4.040.776.818

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.312.552.909	1.432.152.600
Công cụ, dụng cụ	354.065.995	1.299.605.394
Khấu hao	711.584.880	659.573.204
Thuế, phí và lệ phí	386.740.024	210.698.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.762.198	312.546.675
Chi phí khác bằng tiền	2.196.845.242	579.708.456
	6.467.551.248	4.494.284.727

29. Chi phí theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Nguyên vật liệu	181.403.737.778	113.096.108.737
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.569.617.283	7.556.932.067
Nhân công	6.746.805.596	6.122.952.200
Khấu hao	9.281.320.813	6.458.901.831
Thuế, phí và lệ phí	1.110.163.494	2.043.242.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.193.096.450	10.603.675.095
Chi phí khác bằng tiền	7.689.827.702	2.841.886.885
	236.994.569.116	148.723.699.335

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế.

- Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung thay đổi từ 25% thành 22% cho các năm 2014 và 2015 và thành 20% cho các năm tiếp theo.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016).

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận tính thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	51.724.339.455	8.039.636.788
<i>Điều chỉnh cho:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(27.847.197)	(57.847.912)
Chi phí phạt thuế	57.847.912	49.458.968
Chi phí không được khấu trừ	161.679.866	956.905.667
Thu nhập chịu thuế hiện hành ước tính	51.916.020.036	8.988.153.511
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập miễn thuế	52.564.967.254	7.541.431.882
Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	(648.947.218)	1.446.721.629
Thuế TNDN miễn thuế	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	-	289.344.326
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	289.344.326
Thuế TNDN phải trả đầu năm	289.344.326	356.351.138
Bổ sung thuế TNDN năm	20.856.234	88.377.212
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(310.200.560)	(444.728.350)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh 17)	-	289.344.326

31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
			VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất khẩu Kinh Bắc	Công ty liên quan	Bán hàng	-	10.597.760.000
Ông Mai Thanh Phương	Cổ đồng	Lãi từ ủy quyền đầu tư	-	912.500.000
		Thu hồi tạm ứng đầu tư	11.203.083.333	-
		Ủy thác đầu tư	4.500.000.000	-
		Chia cổ tức	5.250.000.000	-
Ông Nguyễn Diễn Nam	Cổ đồng	Lãi từ ủy quyền đầu tư	-	531.250.000
		Thu hồi tạm ứng đầu tư	-	18.454.852.778
Ông Dương Quang Thắng	Cổ đồng	Chia cổ tức	1.050.000.000	-
Ông Đặng Tiến Thành	Cổ đồng	Chia cổ tức	700.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có số dư với các cổ đồng như trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh 15.

32. Thù lao của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tổng lương và các khoản thù lao khác	180.000.000	170.115.000

33. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.23. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn hạn và trung hạn cho Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

32.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ và lãi suất do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam. Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Công ty đồng thời đang nắm giữ một khoản tiền gửi ngân hàng bằng đô la Mỹ.

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	USD	Tương đương VNĐ	USD	Tương đương VNĐ
Tài sản tài chính	1.372.806	31.114.620.457	161.670	3.677.982.718
Nợ phải trả tài chính	(449.949)	(10.228.494.170)	(44.160)	(1.006.415.288)
Ảnh hưởng ngắn hạn	922.857	20.886.126.287	117.510	2.671.567.430

Công ty không trình bày phân tích ảnh hưởng biến động tỷ giá hối đoái đối với kết quả kinh doanh và vốn chủ sở hữu do các ảnh hưởng này không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản vay và nợ có lãi suất cố định là 192.137.706.815 VNĐ (31 tháng 12 năm 2016: 132.632.594.771 VNĐ). Công ty không có bất cứ khoản vay hay công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

32.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – Giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.822.550.222	388.991.733
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.820.000.000	-
Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	74.947.858.044	47.563.286.844
	108.590.408.266	47.952.278.577

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ giao dịch với các đối tác đáng tin cậy.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn. Tại ngày 31 tháng 12 Công ty có một số khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa được thu về tại ngày hết hạn hợp đồng nhưng không cho rằng bị suy giảm giá trị. Khoản tiền tại ngày 31 tháng 12, được phân tích theo thời gian đáo hạn như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Không quá 3 tháng	65.141.762.950	30.454.761.983
Quá 3 tháng nhưng không quá 6 tháng	-	-
Quá 6 tháng nhưng không quá 1 năm	-	279.834.553
Quá một năm	279.834.553	-
	65.421.597.503	30.734.596.536

32.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng. Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn
	Trong vòng 1 năm	1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay	143.357.673.245	48.780.033.570	-
Phải trả người bán	16.600.947.116	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	944.676.456	-	-
	160.903.296.817	48.780.033.570	-
31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản vay	72.743.723.750	59.888.871.021	-
Phải trả người bán	13.600.118.514	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	810.295.557	-	-
	87.154.137.821	59.888.871.021	-

34. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày báo cáo tài chính ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty như được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2018


Chu Thị Hiền
Người lập biểu


Trịnh Thị Bội Giao
Kế toán trưởng



Mai Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị